
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		38,311,655,501	46,759,652,187	38,311,655,501	46,759,652,187
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		14,940,674,547	13,172,656,908	14,940,674,547	13,172,656,908
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		18,182,545,630	22,274,635,960	18,182,545,630	22,274,635,960
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	2,386,364	-	2,386,364
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		461,536,962	382,727,273	461,536,962	382,727,273
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		22,370,000	26,020,000	22,370,000	26,020,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		4,704,528,362	10,901,225,682	4,704,528,362	10,901,225,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		38,311,655,501	46,759,652,187	38,311,655,501	46,759,652,187
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		11,074,616,079	19,007,463,861	11,074,616,079	19,007,463,861
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		27,237,039,422	27,752,188,326	27,237,039,422	27,752,188,326
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,419,600,820	15,417,237,207	14,419,600,820	15,417,237,207
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		12,817,438,602	12,334,951,119	12,817,438,602	12,334,951,119
8. Thu nhập khác	31		10,162,641	2,255,000	10,162,641	2,255,000
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,162,641	2,255,000	10,162,641	2,255,000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,827,601,243	12,337,206,119	12,827,601,243	12,337,206,119
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	3,206,418,989	2,907,078,551	3,206,418,989	2,907,078,551
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,621,182,254	9,430,127,568	9,621,182,254	9,430,127,568
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		805,678,215,203	584,552,716,325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	628,388,367,047	436,138,319,870
1. Tiền	111		628,388,367,047	436,138,319,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	26,936,246,638	33,206,472,991
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,299,064,388	33,569,290,741
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(362,817,750)	(362,817,750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	146,858,525,112	111,564,510,696
1. Phải thu của khách hàng	131		344,893,357	298,930,016
2. Trả trước cho người bán	132		238,226,350	301,258,348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		100,811,191,045	64,453,701,266
5. Các khoản phải thu khác	138		45,464,214,360	46,510,621,066
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,495,076,406	3,643,412,768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,126,728,488	2,272,341,362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	1,371,071,406
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		368,347,918	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		648,628,116,331	707,657,451,054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,534,722,728	5,276,749,868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,534,722,728	5,276,749,868
- Nguyên giá	222		35,816,372,880	35,784,901,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,281,650,152)	(30,508,152,012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		2,173,140,062	2,173,140,062

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,173,140,062)	(2,173,140,062)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		618,387,387,729	676,832,557,324
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		642,802,021,729	727,713,503,724
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		642,732,798,441	727,644,280,436
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		69,223,288	69,223,288
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(24,414,634,000)	(50,880,946,400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,706,005,874	25,548,143,862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,080,878,985	2,766,093,168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	19,444,625,555
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,625,126,889	3,337,425,139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,454,306,331,534	1,292,210,167,379
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		574,535,653,061	422,060,671,160
I. Nợ ngắn hạn	310		574,535,653,061	422,060,671,160
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		13,711,370	201,575,266
3. Người mua trả tiền trước	313		60,000,000	35,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,124,094,976	1,676,950,254
5. Phải trả người lao động	315		1,586,329,381	8,368,970,706
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	62,757,502
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	538,692,289,605	389,963,898,932
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,638,506,708	1,056,390,909
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		28,255,449,563	18,191,356,133
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	1,165,271,458	2,503,771,458
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		879,770,678,473	870,149,496,219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	879,770,678,473	870,149,496,219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,543,242,854	26,543,242,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,474,350,657	6,474,350,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		115,076,193,097	105,455,010,843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,454,306,331,534	1,292,210,167,379
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		8,426,927,350,000	8,920,906,830,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		25,298,880,000	20,646,190,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		7,158,534,500,000	7,911,480,930,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,243,093,970,000	988,779,710,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		189,181,610,000	163,750,450,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		7,200,000,000	327,410,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		181,981,610,000	162,817,360,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	605,680,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		18,000,000,000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		18,000,000,000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			191,709,550,000
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	184,509,550,000
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	7,200,000,000
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	

6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		78,909,540,000	106,323,750,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		100,000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		58,781,940,000	106,253,650,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		20,127,500,000	70,100,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		811,112,910,000	1,000,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		811,112,910,000	1,000,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		23,324,150,000	962,540,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		640,000	100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		23,180,530,000	962,440,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		142,980,000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		137,823,730,000	79,382,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		137,823,730,000	79,382,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		229,124,940,000	44,594,510,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		326,780,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		226,424,450,000	44,594,510,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		2,373,710,000	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			

7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		1,000,000	
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		1,000,000	
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12,827,601,243	12,337,206,119
2. Điều chỉnh cho các khoản			(46,616,568,251)	(24,418,941,816)
- Khấu hao TSCĐ	2		773,498,140	826,068,989
- Các khoản dự phòng	3		(26,466,312,400)	(12,089,110,384)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(20,923,753,991)	(13,155,900,421)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(33,788,967,008)	(12,081,735,697)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(36,513,436,667)	(6,710,435,175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		150,728,559,285	(1,774,577,027,774)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(169,172,943)	240,355,475
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		105,806,046	23,367,971,189
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,835,579,693)	(12,640,057,767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,527,209,020	(1,782,400,929,749)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,471,000)	(61,398,869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(181,911,946)	(279,221,600,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107,093,393,941	464,809,498,535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,842,827,162	13,155,900,421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		127,722,838,157	198,682,399,287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		192,250,047,177	(1,583,718,530,462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		436,138,319,870	2,653,284,780,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		628,388,367,047	1,069,566,249,834

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2013

Người lập biểu



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I – 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	621,465,815,253	435,382,526,121
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)	6,922,551,794	755,793,749
	628,388,367,047	436,138,319,870

2. Hàng tồn kho

	31/03/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
	-	-

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	2,118,743,486	2,220,954,686
Các chi phí trả trước khác	1,007,985,002	51,386,676
	3,126,728,488	2,272,341,362

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh	27,299,064,388	-	(362,817,750)	26,936,246,638
II. Chứng khoán đầu tư		-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	184,170,980,400	-	(50,880,946,400)	133,290,034,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	458,561,818,041	-	-	458,561,818,041
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	69,223,288	-	-	69,223,288
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết				
Cộng	670,101,086,117		(51,243,764,150)	618,857,321,967

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4,540,058,475	31,244,843,405	35,784,901,880
Tăng trong kỳ	-	31,471,000	31,471,000
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,540,058,475	31,276,314,405	35,816,372,880
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,091,699,370	26,416,452,642	30,508,152,012
Khấu hao trong kỳ	94,593,483	678,904,657	773,498,140
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối năm	4,186,292,853	27,095,357,299	31,281,650,152
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	448,359,105	4,828,390,763	5,276,749,868
Số dư cuối kỳ	353,765,622	4,180,957,106	4,534,722,728

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối năm	<u>2,173,140,062</u>
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2,173,140,062
Phân bổ trong kỳ	0
	<u>2,173,140,062</u>
Số dư cuối năm	<u>2,173,140,062</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	0
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	2,080,878,985	2,766,093,168
	<u>2,080,878,985</u>	<u>2,766,093,168</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2,080,878,985</u>	<u>2,766,093,168</u>

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	21,546,619	362,613,946
Thuế thu nhập cá nhân	941,676,068	1,032,685,257
Thuế khác	325,524,706	281,651,051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,835,347,583	(1,371,071,406)
	<u>3,124,094,976</u>	<u>305,878,848</u>

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	19,444,625,555	19,444,625,555
Tăng trong kỳ	555,374,445	
Số dư cuối kỳ	<u>20,000,000,000</u>	<u>19,444,625,555</u>

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	298,930,016	1,690,122,998	1,644,159,657	344,893,357
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	64,453,701,266	1,403,865,641,094	1,367,508,151,315	100,811,191,045
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	64,453,701,266	1,403,865,641,094	1,367,508,151,315	100,811,191,045
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán				

- Phải thu Trung tâm lưu ký
chứng khoán

- Phải thu thành viên khác

3. Thuế GTGT đọc khấu trừ

4. Phải thu nội bộ

5. Phải thu khác

Tổng cộng:

46,510,621,066	24,292,113,982	25,338,520,688	45,464,214,360
111,263,252,348	1,429,847,878,074	1,394,490,831,660	146,620,298,762

12. Chi phí phải trả

	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước CP hành chính	-	62,757,502
	-	62,757,502

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	537,756,312,805	388,990,788,727
Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng môi giới chứng khoán (i)	-	-
Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn	432,607,217	274,111,380
Phải trả khác	503,369,583	698,998,825
	538,692,289,605	389,963,898,932

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914,795,416	-	-	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30,762,096,449	-	-	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	26,543,242,854	-	-	26,543,242,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,474,350,657	-	-	6,474,350,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105,455,010,843	9,621,182,254		115,076,193,097
Tổng cộng:	870,149,496,219	9,621,182,254	-	879,770,678,473

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

3,206,418,989

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3,206,418,989

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác (3)

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà